CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất,
Thành phố Vũng Tàu
Mã số thuế: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
61B đường 30/04, Phường Thắng Nhất,
Thành phố Vũng tàu, Tỉnh Bà rịa - Vũng tàu

Mẫu số B 01/CDHĐ - DBKLT
Banh hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**605,236,586,914**	**537,110,952,685**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**264,721,015,695**	**279,880,076,033**
1. Tiền	111	4	12,221,015,695	18,780,076,033
2. Các khoản tương đương tiền	112		252,500,000,000	261,100,000,000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**		**-**	**33,900,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	33,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**274,689,799,266**	**169,607,492,172**
1. Phải thu của khách hàng	131	6	267,681,092,755	169,910,099,534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,275,120,147	2,053,717,299
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	7	6,060,463,034	1,875,515,943
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,326,876,670)	(4,231,840,604)
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**61,259,689,379**	**47,490,341,428**
1. Hàng tồn kho	141	8	64,433,481,915	50,664,133,964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,173,792,536)	(3,173,792,536)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**4,566,082,574**	**6,233,043,052**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3,869,504,626	5,468,122,406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		696,577,948	764,920,646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**175,541,310,713**	**192,848,227,688**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,927,000,000**	**1,927,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		1,927,000,000	1,927,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**151,261,809,096**	**171,465,454,435**
1. TSCĐ hữu hình	221	10	112,919,833,488	132,638,137,363
- Nguyên giá	222		745,647,431,325	745,392,131,325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(632,727,597,837)	(612,753,993,962)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. TSCĐ vô hình	227	11	38,341,975,608	38,827,317,072
- Nguyên giá	228		40,807,806,700	40,807,806,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,465,831,092)	(1,980,489,628)
IV.TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**9,239,036,913**	**3,303,215,794**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,239,036,913	3,303,215,794
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**13,113,464,704**	**16,152,557,459**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8,186,018,050	8,098,434,715
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	4,927,446,654	8,054,122,744
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**780,777,897,627**	**729,959,180,373**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**311,643,479,965**	**249,340,779,612**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**300,451,693,665**	**230,871,211,673**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	224,177,113,186	155,568,759,339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,093,940	40,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4,519,441,012	18,181,076,921
4. Phải trả người lao động	314		33,570,352,955	14,081,828,193
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	30,720,482,906	40,783,431,870
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1,186,388,616	708,366,117
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	646,668,000	646,668,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,624,153,050	861,081,233
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**11,191,786,300**	**18,469,567,939**
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	165,663,000	488,997,000
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	6,954,447,639
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	11,026,123,300	11,026,123,300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**469,134,417,662**	**480,618,400,761**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**20**	**469,134,417,662**	**480,618,400,761**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	420		9,179,045,649	9,179,045,649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		91,822,605,088	69,972,247,531
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96,440,356,925	129,774,697,581
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*		*54,281,616,120*	*25,522,909,790*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421B*		*42,158,740,805*	*104,251,787,791*
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**780,777,897,627**	**729,959,180,373**

Vũng tàu, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người Lập	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Phương Hướng	Nguyễn Mạnh Hùng	Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
M.S.D.N:3500800828 C.T.C.P
TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
61B đường 30/04, Phường Thắng Nhất,
Thành phố Vũng tàu, Tỉnh Bà rịa - Vũng tàu

Mẫu số B 02 - DN
Banh hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01		**449,718,844,106**	**341,324,487,659**	**813,021,654,463**	**632,443,067,376**
2. Doanh thu thuần	10	21	449,718,844,106	341,324,487,659	813,021,654,463	632,443,067,376
3. Giá vốn hàng bán	11		393,300,532,982	280,851,400,765	711,630,579,091	515,569,638,794
4. Lợi nhuận gộp	**20**		**56,418,311,124**	**60,473,086,894**	**101,391,075,372**	**116,873,428,582**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2,963,788,977	2,640,707,226	5,749,379,851	4,734,481,765
6. Chi phí tài chính	22	23	19,739,099	800,311,218	42,531,841	1,841,827,962
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19,739,099	800,251,581	42,531,841	1,841,768,325
7. Chi phí bán hàng	24	24	5,569,247,764	605,863,659	11,679,607,181	10,131,658,966
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	28,055,321,062	26,971,185,428	46,175,225,659	46,919,850,512
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**25,737,792,176**	**34,736,433,815**	**49,243,090,542**	**62,714,572,907**
10. Thu nhập khác	31		7,003,314,972	33,363,636	7,009,241,037	47,727,273
11. Chi phí khác	32		41,836,017	-	41,836,017	44,059,642
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**6,961,478,955**	**33,363,636**	**6,967,405,020**	**3,667,631**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**32,699,271,131**	**34,769,797,451**	**56,210,495,562**	**62,718,240,538**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3,993,996,179	6,944,296,445	10,925,078,667	11,753,515,093
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	1,878,696,090	39,745,941	3,126,676,090	829,027,840
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**26,826,578,862**	**27,785,755,065**	**42,158,740,805**	**50,135,697,605**

Vũng tàu, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Phương Hướng	**Nguyễn Mạnh Hùng**	**Vũ Văn Thực**

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
M.S.D.N:3500800828 C.T.C.P
TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
61B đường 30/04, Phường Thắng Nhất,
Thành phố Vũng tàu, Tỉnh Bà rịa - Vũng tàu

Mẫu số B 03 - DN
Banh hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	30-06-18	30-06-17
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**56,210,495,562**	**62,718,240,538**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20,458,945,339	22,022,815,129
Các khoản dự phòng	03	95,036,066	4,542,250,889
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	760,378	(59,637)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5,749,379,851)	(4,734,481,765)
Chi phí lãi vay	06	42,531,841	1,841,768,325
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**71,058,389,335**	**86,390,533,479**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(105,452,342,832)	(101,434,840,006)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13,769,347,951)	6,600,153,913
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	71,590,086,096	103,338,668,424
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,511,034,445	(3,630,835,888)
Tiền lãi vay đã trả	13	(42,531,841)	(1,906,066,431)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(24,631,774,852)	(13,338,746,660)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8,379,652,087)	(7,683,726,233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(8,116,139,687)**	**68,335,140,598**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(6,191,121,119)	(40,047,672,728)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	25	33,900,000,000	(33,900,000,000)
4. Thu lãi tiền gửi	27	6,092,722,221	4,196,309,265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**33,801,601,102**	**(69,751,363,463)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(323,334,000)	(17,469,790,832)
3. Đã trả tiền cổ tức	36	(40,520,427,375)	(81,000,882,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(40,843,761,375)**	**(98,470,672,832)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(15,158,299,960)**	**(99,886,895,697)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**	**279,880,076,033**	**342,673,472,949**
Anh hưởng của thay đôi tỷ giá quy đôi ngoại tệ	61	(760,378)	59,637
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**264,721,015,695**	**242,786,636,889**

Vũng tàu, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Phương Hướng	Nguyễn Mạnh Hùng	Vũ Văn Thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
M.S.D.N:3500800828 C.T.C.P. TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
61B đường 30/04, Phường Thắng Nhất,
Thành phố Vũng tàu, Tỉnh Bà rịa - Vũng tàu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

NỘI DUNG	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP TRONG QUÝ 2	SỐ PHẢI NỘP TRONG QUÝ 2	SỐ ĐÃ NỘP LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
I. Thuế	**10**	**18,181,076,921**	**10,744,395,893**	**7,700,374,322**	**39,941,823,039**	**26,280,187,130**	**4,519,441,012**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	1,881,966,729	2,102,413,229	11,433,263,601	11,737,813,276	304,549,675
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	24,125,093	24,125,093	27,527,093	27,527,093	-
3. Thuế xuất nhập khẩu	13				-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	17,700,692,364	6,931,082,488	3,993,996,179	24,631,774,852	10,925,078,667	3,993,996,179
5. Thu thu nhập cá nhân	16	480,384,557	1,827,245,724	1,499,863,962	3,760,396,766	3,500,907,367	220,895,158
6. Thuế tài nguyên	17				-	-	-
8. Thuế nhà đất	18				-	-	-
8. Tiền thuê đất	19				-	-	-
9. Các loại thuế khác	20	-	79,975,859	79,975,859	88,860,727	88,860,727	-
II. Các khoản phải nộp khác	**30**				-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31				-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-	-	-
3. Các khoản khác	33				-	-	-
TỔNG CỘNG	**40**	**18,181,076,921**	**10,744,395,893**	**7,700,374,322**	**39,941,823,039**	**26,280,187,130**	**4,519,441,012**

Vũng tàu, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập | **Kế toán trưởng**

Nguyễn Phương Hướng | **Nguyễn Mạnh Hùng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP (sở hữu 56%). Các cổ đông khác sở hữu 44% vốn cổ đông.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 247 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 247 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m3/năm; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	3-6
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	3-8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự tiền lương. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện số tiền nhượng quyền thuê đất, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 3 năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
Tiền mặt	468,418,158	665,831,489
Tiền gửi ngân hàng	11,752,597,537	18,114,244,544
Các khoản tương đương tiền	252,500,000,000	261,100,000,000
	264,721,015,695	**279,880,076,033**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 4.7% đến 5.3%.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	33,900,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác		
	-	**33,900,000,000**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	267,681,092,755	169,910,099,534
	267,681,092,755	**169,910,099,534**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	893,882,252	1,237,985,000
Tạm ứng	929,248,336	112,400,000
Ký quỹ, ký cược	520,130,564	408,000,064
Phải thu khác	3,717,201,882	117,130,879
	6,060,463,034	**1,875,515,943**

8. HÀNG TỒN KHO

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
Nguyên vật liệu	26,281,559,500	24,650,885,357
Công cụ, dụng cụ	186,963,246	200,075,152
Hàng hóa	110,544,383	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,854,414,786	25,813,173,455
	64,433,481,915	**50,664,133,964**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	1,652,249,996	591,749,996
Chi phí bảo hiểm	2,217,254,630	4,876,372,410
	3,869,504,626	**5,468,122,406**
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí quảng cáo	4,002,583,335	3,915,000,000
Chi phí thuê đất	4,183,434,715	4,183,434,715
	8,186,018,050	**8,098,434,715**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	26,422,613,193	281,166,289,682	435,121,030,282	2,682,198,168	**745,392,131,325**
Tăng trong kỳ	-	-	-	255,300,000	**255,300,000**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	**26,422,613,193**	**281,166,289,682**	**435,121,030,282**	**2,937,498,168**	**745,647,431,325**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	9,554,725,634	213,141,557,343	388,452,053,440	1,605,657,545	**612,753,993,962**
Khấu hao trong kỳ	416,494,914	11,134,006,731	8,086,593,498	336,508,732	**19,973,603,875**
Tại ngày 30/06/2018	**9,971,220,548**	**224,275,564,074**	**396,538,646,938**	**1,942,166,277**	**632,727,597,837**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2018	**16,451,392,645**	**56,890,725,608**	**38,582,383,344**	**995,331,891**	**112,919,833,488**

Nguyên giá của tài sản cố định của Công ty bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 với giá trị là 460.354.879.942 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	39,798,000,000	1,009,806,700	40,807,806,700
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	**39,798,000,000**	**1,009,806,700**	**40,807,806,700**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	970,682,928	1,009,806,700	1,980,489,628
Khấu hao trong kỳ	485,341,464	-	485,341,464
Tại ngày 30/06/2018	**1,456,024,392**	**1,009,806,700**	**2,465,831,092**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2018	**38,341,975,608**	**-**	**38,341,975,608**

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	30-06-18	31-12-17
	VND	**VND**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4,927,446,654	8,054,122,744

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	184,574,520,295	135,054,755,972
Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	806,308,578	738,072,405
Công ty CP kinh doanh khí miền Nam - CN Đồng Nai	11,957,665,470	4,960,197,686
Công ty CP KD Khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	161,625,200	147,465,000
Các khoản phải trả khách hàng khác	26,676,993,643	14,668,268,276
	224,177,113,186	**155,568,759,339**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	304,549,675	-
Thuế thu nhập cá nhân	220,895,158	480,384,557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,993,996,179	17,700,692,364
	4,519,441,012	**18,181,076,921**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê bồn và đầu kéo	14,375,620,489	14,070,724,878
Trích trước chi phí bảo dưỡng	4,000,000,000	4,292,125,000
Các khoản trích trước khác	12,344,862,417	22,420,581,992
	30,720,482,906	**40,783,431,870**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	274,095,296	162,373,349
Phải trả khác	912,293,320	545,992,768
	1,186,388,616	**708,366,117**

18. CÁC KHOẢN VAY

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
Khoản vay tại ngân hàng Sacombank phải trả trong vòng 12 tháng	646,668,000	646,668,000
Khoản vay tại ngân hàng Sacombank phải trả sau 12 tháng	165,663,000	488,997,000
	812,331,000	**1,135,665,000**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30-06-18	31-12-17
	VND	VND
Khoản dự phòng	11,026,123,300	11,026,123,300
Tổng cộng	**11,026,123,300**	**11,026,123,300**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường, được trích lập theo hướng dẫn của thông tư số 86/2016/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 06 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2017	**270,000,000,000**	**1,695,680,000**	**69,972,247,531**	**(3,270,000)**	**9,179,045,649**	**25,522,909,790**	**104,251,787,791**	**480,618,400,761**
Tăng trong kỳ	-	-	21,850,357,557	-	-	104,251,787,791	42,158,740,805	168,260,886,153
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	75,493,081,461	104,251,787,791	179,744,869,252
Số dư tại ngày 30/06/2018	**270,000,000,000**	**1,695,680,000**	**91,822,605,088**	**(3,270,000)**	**9,179,045,649**	**54,281,616,120**	**42,158,740,805**	**469,134,417,662**

21. DOANH THU GỘP

	Quý 2-2018	Quý 2-2017
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	449,718,844,106	341,324,487,659

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2-2018	Quý 2-2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,963,282,058	2,640,707,226
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	506,919	-
	2,963,788,977	**2,640,707,226**

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2-2018	Quý 2-2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	19,739,099	800,311,218
	19,739,099	**800,311,218**

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2-2018	Quý 2-2017
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	VND	VND
Chi phí nhân viên	2,138,835,928	579,861,722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,153,961,817	26,001,937
Các khoản chi khác	1,276,450,019	-
	5,569,247,764	**605,863,659**
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	7,662,053,307	6,153,982,079
Chi phí đồ dùng văn phòng	123,786,370	150,219,818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	510,865,992	566,289,164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,538,619,704	6,005,876,440
Các khoản chi khác	14,219,995,689	14,094,817,927
	28,055,321,062	**26,971,185,428**

25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2-2018	Quý 2-2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**3,993,996,179**	**6,944,296,445**

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản phải trả	Quý 2-2018	Năm 2017
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	184,574,520,295	135,054,755,972
Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu	806,308,578	738,072,405
Công ty CP kinh doanh khí miền Nam - CN Đồng Nai	11,957,665,470	4,960,197,686
Công ty CP KD Khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	161,625,200	147,465,000

Vũng tàu, ngày 16 tháng 7 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Phương Hướng	Nguyễn Mạnh Hùng	Vũ Văn Thực

M.S.D.N:3500800828 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM TP.VŨNG TÀU T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 61B, Đường 30/4, P. Thắng Nhất, Tp Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, VN

Mẫu số S06 – DN
(Ban hành theo QĐ
số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	665.831.489		9.307.537.501	9.504.950.832	468.418.158	
1111	Tiền mặt Việt Nam	138.480.990		3.968.377.817	3.798.003.721	308.855.086	
1112	Tiền mặt ngoại tệ	65.001.407		731.319		65.732.726	
1115	Tiền mặt - CN Miền Bắc	61.972.323		1.744.736.365	1.766.062.720	40.645.968	
11151	Tiền mặt Việt Nam - CN Miền Bắc	61.972.323		1.744.736.365	1.766.062.720	40.645.968	
1116	Tiền mặt - CN Phú Mỹ	400.376.769		3.593.692.000	3.940.884.391	53.184.378	
11161	Tiền mặt - CN Phú Mỹ	400.376.769		3.593.692.000	3.940.884.391	53.184.378	
112	Tiền gửi ngân hàng	18.114.244.544		1.220.122.369.145	1.226.484.016.152	11.752.597.537	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	15.838.683.884		1.004.571.149.640	1.014.246.606.391	6.163.227.133	
11211	Tiền VND gửi các ngân hàng khác	1.262.829.928		196.125.362.512	196.325.083.939	1.063.108.501	
112111	Tiền VND gửi PVCOMBANK CN VT	52.870.056		79.179		52.949.235	
112112	Tiền VND gửi ngân hàng PVCOMBANK - SG	7.067.019		10.583		7.077.602	
112113	Tiền VND gửi ngân hàng LIENVIETBANK	15.832.036		46.884	171.600	15.707.320	
112114	Tiền VND gửi ngân hàng An Bình	312.156.355		12.909.686.984	12.600.528.000	621.315.339	
112115	Tiền VND gửi Techcombank	312.710.502		128.366.267.585	128.630.275.957	48.702.130	
112116	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	562.193.960		54.849.271.297	55.094.108.382	317.356.875	
11213	Tiền VND gửi ngân hàng BIDV Vũng Tàu	5.224.589.569		311.163.099.892	313.804.381.922	2.583.307.539	
11214	Tiền VND gửi ngân hàng OceanBank	1.131.981.515		35.179.283.960	35.480.577.748	830.687.727	
11215	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Quân Đội CN- VTàu						
11218	Tiền VND ngân hàng Sài Gòn Thương tín chi nh	3.000.288.777		372.776.282.719	374.273.844.691	1.502.726.805	
11219	Tiền VND ngân hàng SHB	5.218.994.095		89.327.120.557	94.362.718.091	183.396.561	
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	2.582.904		29.059		2.611.963	
11223	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng BIBV Vũng Tàu	2.582.904		29.059		2.611.963	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1124	Tiền gửi ngân hàng - CN Miền Bắc	856.903.148		161.045.819.769	156.457.714.715	5.445.008.202	
11241	Tiền VND gửi ngân hàng BIDV-CNMB	856.903.148		161.045.819.769	156.457.714.715	5.445.008.202	
1125	Tiền gửi ngân hàng - CN Phú Mỹ	1.416.074.608		54.505.370.677	55.779.695.046	141.750.239	
11251	Tiền VND gửi Ngân hàng BIDV - CNPM	1.416.074.608		54.505.370.677	55.779.695.046	141.750.239	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	295.000.000.000		187.500.000.000	230.000.000.000	252.500.000.000	
1281	Tiền gởi có kỳ hạn	295.000.000.000		187.500.000.000	230.000.000.000	252.500.000.000	
12811	Tiền gởi có kỳ hạn dưới 3 tháng	261.100.000.000		187.500.000.000	196.100.000.000	252.500.000.000	
12812	Tiền gởi có kỳ hạn trên 3 tháng	33.900.000.000			33.900.000.000		
131	Phải thu khách hàng	169.910.099.534	40.000.000	890.210.977.261	792.407.077.980	267.681.092.755	7.093.940
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	169.910.099.534	40.000.000	890.210.977.261	792.407.077.980	267.681.092.755	7.093.940
133	Thuế GTGT được khấu trừ	764.920.646		80.465.226.725	80.533.569.423	696.577.948	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	764.920.646		80.465.226.725	80.533.569.423	696.577.948	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	764.920.646		80.441.101.632	80.509.444.330	696.577.948	
13312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			24.125.093	24.125.093		
136	Phải thu nội bộ	389.410.047.364	213.117.547.689	191.835.223.360	203.925.047.511	520.411.646.570	356.208.971.046
1361	Vốn kinh doanh ở chi nhánh miền Bắc	214.356.764.113	174.432.288.276	134.649.149.427	126.069.521.694	345.324.276.659	296.820.173.089
13611	Mua bán hàng hóa với CNMB	201.536.532.207		125.013.254.754		326.549.786.961	
13612	Chi lương cho CNMB		11.939.347.001		3.910.626.883		15.849.973.884
13613	Các khoản chi hộ CNMB- Quỹ An Toàn		2.560.475.800	240.000.000	268.380.308		2.588.856.108
13614	Công ty chi vốn cho CNMB		156.704.845.094	3.396.855.675	120.785.537.797		274.093.527.216
13615	Chi hộ Chi nhánh miền Bắc từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.183.034.000		1.060.195.500		4.243.229.500
13617	Các khoản chi hộ chi nhánh	12.820.231.906		5.999.038.998	44.781.206	18.774.489.698	
136171	Các khoản chi hộ CNMB- Bảo hiểm Xã Hội	281.903.160		201.239.520	44.104.757	439.037.923	
136172	Các khoản chi hộ CNMB- Bảo hiểm Y Tế	54.190.913		37.732.461		91.923.374	
136173	Các khoản chi hộ CNMB- Bảo hiểm Thất Nghiệp	35.237.895		25.932.840		61.170.735	
136174	Các khoản chi hộ CNMB- Kinh Phí công đoàn	71.356.607		18.965.231		90.321.838	
136175	Các khoản chi hộ CNMB- Khác (PVI, taxi, điện thoại vượt định mức...)	4.367.303.878		707.981.681	676.449	5.074.609.110	
136176	Chi hộ công ty (trích lương miền Bắc)	8.010.239.453		5.007.187.265		13.017.426.718	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13619	Các khoản thu hộ CNMB- Khác		44.586.381				44.586.381
136191	Các khoản thu hộ CNMB- Khác (truy thu thuế TNCN QT,...)		44.586.381				44.586.381
1362	Vốn kinh doanh ở CN Phú Mỹ	175.053.283.251	38.685.259.413	57.186.073.933	77.855.525.817	175.087.369.911	59.388.797.957
13622	Chi lương cho CN Phú Mỹ		24.473.788.773		15.273.938.397		39.747.727.170
13623	Các khoản chi hộ CN Phú Mỹ- Quỹ An Toàn		7.079.687.640		1.296.662.060		8.376.349.700
13624	Công ty chi vốn cho CN Phú Mỹ	173.206.858.066		55.600.362.284	57.127.075.242	171.680.145.108	
13625	Chi hộ CN Phú Mỹ từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.131.783.000		4.132.938.087		11.264.721.087
13627	Các khoản chi hộ CN Phú Mỹ	1.846.425.185		1.585.711.649	24.912.031	3.407.224.803	
136271	Các khoản chi hộ CN Phú Mỹ- Bảo hiểm Xã Hội	643.352.858		785.734.640	24.912.031	1.404.175.467	
136272	Các khoản chi hộ CN Phú Mỹ- Bảo hiểm Y Tế	125.556.480		147.325.390		272.881.870	
136273	Các khoản chi hộ CN Phú Mỹ- Bảo hiểm Thất Nghiệp	83.365.200		99.454.930		182.820.130	
136274	Các khoản chi hộ CN Phú Mỹ- Kinh Phí công đoàn	169.886.485		77.055.245		246.941.730	
136275	Các khoản chi hộ CN Phú Mỹ- Khác (PVI, taxi, điện thoại vượt định mức...)	824.264.162		476.141.444		1.300.405.606	
138	Phải thu khác	1.355.115.879	2.991.546	14.146.329.834	10.891.680.659	4.606.773.508	
1388	Phải thu khác	1.355.115.879	2.991.546	14.146.329.834	10.891.680.659	4.606.773.508	
13881	Phải thu ngắn hạn khác	1.355.115.879	2.991.546	14.146.329.834	10.891.680.659	4.606.773.508	
141	Tạm ứng	112.400.000		5.972.726.061	5.155.877.725	929.248.336	
152	Nguyên liệu, vật liệu	24.650.885.357		538.514.488.961	536.883.814.818	26.281.559.500	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính			523.017.013.278	523.017.013.278		
15211	Nguyên liệu, vật liệu chính - SP1			523.017.013.278	523.017.013.278		
1522	Vật liệu phụ	261.150.091		237.759.000	148.907.874	350.001.217	
15221	Vật liệu phụ - SP1	261.150.091		237.759.000	148.907.874	350.001.217	
1523	Nhiên liệu	191.419.443		6.771.053.423	6.806.417.066	156.055.800	
1524	Phụ tùng	24.198.315.823		8.488.663.260	6.911.476.600	25.775.502.483	
153	Công cụ, dụng cụ	200.075.152		718.538.667	731.650.573	186.963.246	
1531	Công cụ, dụng cụ	200.075.152		718.538.667	731.650.573	186.963.246	
154	Chi phí SXKD dở dang	25.813.173.455		772.697.037.936	760.655.796.605	37.854.414.786	
1541	Chi phí SXKD dở dang sản phẩm 1	25.813.173.455		772.697.037.936	760.655.796.605	37.854.414.786	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
155	Thành phẩm			706.439.705.384	706.439.705.384		
1551	Thành phẩm sản phẩm 1			706.439.705.384	706.439.705.384		
156	Hàng hóa			118.949.831.503	118.839.287.120	110.544.383	
1561	Giá mua hàng hóa			118.949.831.503	118.839.287.120	110.544.383	
211	Tài sản cố định hữu hình	745.392.131.325		42.503.688.952	42.248.388.952	745.647.431.325	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	26.422.613.193				26.422.613.193	
2112	Máy moóc, thiết bị	281.166.289.682				281.166.289.682	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	435.121.030.282		42.248.388.952	42.248.388.952	435.121.030.282	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.254.898.168		255.300.000		2.510.198.168	
2118	Tài sản cố định khác	427.300.000				427.300.000	
213	TSCĐ vô hình	40.807.806.700				40.807.806.700	
2131	Phần mềm kế toán	1.009.806.700				1.009.806.700	
2132	Quyền sử dụng đất	39.798.000.000				39.798.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		614.734.483.590	42.248.388.952	62.707.334.291		635.193.428.929
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		612.753.993.962	42.248.388.952	62.221.992.827		632.727.597.837
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		1.980.489.628		485.341.464		2.465.831.092
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		7.405.633.140		95.036.066		7.500.669.206
2291	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		3.173.792.536				3.173.792.536
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		4.231.840.604		95.036.066		4.326.876.670
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.303.215.794		5.935.821.119		9.239.036.913	
2412	XDCB dở dang:	3.303.215.794		5.935.821.119		9.239.036.913	
24121	XDCB dở dang: XD trụ sở VP mới	55.727.273		307.090.909		362.818.182	
24124	XDCBDD: Xây dựng VP NM Phú Mỹ	3.247.488.521		5.451.912.028		8.699.400.549	
24125	XDCBDD: Xây dựng Dự án KCN Thuận Đạo			176.818.182		176.818.182	
242	CHI PHI TRA TRUOC DAI HAN	13.566.557.121		6.352.954.000	7.863.988.445	12.055.522.676	
2423	Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	5.468.122.406		3.494.954.000	5.093.571.780	3.869.504.626	
24231	Chi phí bán hàng trả trước ngắn hạn	591.749.996		3.494.954.000	2.434.454.000	1.652.249.996	
24232	Chi phí bảo hiểm trả trước ngắn hạn	4.876.372.410			2.659.117.780	2.217.254.630	
2424	Chi phí trả trước dài hạn	8.098.434.715		2.858.000.000	2.770.416.665	8.186.018.050	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24241	Chi phí bán hàng trả trước dài hạn	3.915.000.000		2.858.000.000	2.770.416.665	4.002.583.335	
24244	Chi phí thuê đất trả trước dài hạn	4.183.434.715				4.183.434.715	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.054.122.744		(3.126.676.090)		4.927.446.654	
244	Ký quỹ, ký cược	2.335.000.064		128.130.500	16.000.000	2.447.130.564	
2441	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	408.000.064		128.130.500	16.000.000	520.130.564	
2442	Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.927.000.000				1.927.000.000	
331	Phải trả cho người bán	2.053.717.299	155.568.759.339	684.592.571.369	749.979.522.368	5.275.120.147	224.177.113.186
3311	Phải trả ngắn hạn người bán cho hoạt động KD	2.053.717.299	155.568.759.339	684.592.571.369	749.979.522.368	5.275.120.147	224.177.113.186
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		18.181.076.921	121.592.340.465	107.930.704.556		4.519.441.012
3331	Thuế GTGT phải nộp			91.970.235.024	92.274.784.699		304.549.675
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			91.942.707.931	92.247.257.606		304.549.675
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			27.527.093	27.527.093		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		17.700.692.364	24.631.774.852	10.925.078.667		3.993.996.179
3335	Thuế thu nhập cá nhân		480.384.557	4.901.469.862	4.641.980.463		220.895.158
3338	Các loại thuế khác			88.860.727	88.860.727		
33382	Thuế môn bài			5.000.000	5.000.000		
33388	Thuế khác			83.860.727	83.860.727		
334	Phải trả người lao động		14.081.828.193	81.563.910.144	101.052.434.906		33.570.352.955
3341	Phải trả công nhân viên		2.018.247.414	41.908.024.739	47.980.124.638		8.090.347.313
33411	Lương & các khoản PC từ quỹ lương			8.576.629.375	8.576.629.375		
33415	Chi khác		2.018.247.414	33.331.395.364	39.403.495.263		8.090.347.313
3342	Phải trả HĐQT & BKS			5.854.917.300	5.854.917.300		
33421	Lương CT HĐQT , BKSCT & TGĐ			5.854.917.300	5.854.917.300		
3349	Phải trả người lao động -Trích lương		12.063.580.779	33.800.968.105	47.217.392.968		25.480.005.642
33491	Phải trả người lao động -Trích lương CBCNV		9.976.366.203	27.761.669.136	41.653.977.213		23.868.674.280
33492	Phải trả người lao động -Trích lương HĐQT		2.087.214.576	6.039.298.969	5.563.415.755		1.611.331.362
335	Chi phí phải trả		40.783.431.870	97.188.856.519	87.125.907.555		30.720.482.906
3355	Chi phí phải trả - CN Miền Bắc			170.000.000	170.000.000		
3358	Chi phí phải trả khác		40.783.431.870	97.018.856.519	86.955.907.555		30.720.482.906

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33581	Chi phí phải trả cho bộ phận SX		16.546.615.876	10.601.387.460	(1.834.955.140)		4.110.273.276
335814	Chi phí dich vu mua ngoai		186.459.413	943.347.460	863.044.860		106.156.813
335815	Chi phí khac bang tien		16.360.156.463	9.658.040.000	(2.698.000.000)		4.004.116.463
33582	Chi phí phải trả cho bộ phận vận chuyển			873.415.260	1.445.451.260		572.036.000
335824	Chi phí dich vu mua ngoai cho bộ phận VC			873.415.260	1.445.451.260		572.036.000
33588	Chi phí phải trả khac		5.569.745.607	2.718.961.951	711.924.030		3.562.707.686
33589	Chi phí phải trả		18.667.070.387	82.825.091.848	86.633.487.405		22.475.465.944
336	Phải trả nội bộ	213.117.547.689	389.410.047.364	288.460.020.171	276.370.196.020	356.208.971.046	520.411.646.570
3361	Phải trả nội bộ - Chi nhánh Miền Bắc	174.432.288.276	214.356.764.113	168.317.910.646	176.897.538.379	296.820.173.089	345.324.276.659
33611	Chi hộ Công ty từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.183.034.000		1.060.195.500		4.243.229.500	
33612	Chi hộ Công ty từ Quỹ lương	11.939.347.001		3.910.626.883		15.849.973.884	
33613	Chi hộ Công ty từ Quỹ An Toàn	2.560.475.800		268.380.308	240.000.000	2.588.856.108	
33614	Nhận vốn bổ sung từ Công ty	156.704.845.094		163.033.926.749	45.645.244.627	274.093.527.216	
33615	Mua bán hàng hóa với Công ty		201.536.532.207		125.013.254.754		326.549.786.961
33617	Các khoản thu hộ Công ty		12.820.231.906	44.781.206	5.999.038.998		18.774.489.698
336171	Các khoản thu hộ Công ty- Bảo hiểm Xã Hội		281.903.160	44.104.757	201.239.520		439.037.923
336172	Các khoản thu hộ Công ty- Bảo hiểm Y tế		54.190.913		37.732.461		91.923.374
336173	Các khoản thu hộ Công ty- Bảo hiểm Thất Nghiệp		35.237.895		25.932.840		61.170.735
336174	Các khoản thu hộ Công ty- Kinh phí công đoàn		71.356.607		18.965.231		90.321.838
336175	Các khoản thu hộ Công ty- Khác (PVI, taxi, điện thoại vượt định mức...)		4.367.303.878	676.449	707.981.681		5.074.609.110
336176	Thu hộ công ty (trích lương miền Bắc)		8.010.239.453		5.007.187.265		13.017.426.718
33619	Chi khác hộ Công ty	44.586.381				44.586.381	
336191	Chi khác hộ Công ty (Truy lĩnh Thuế TNCN QT,...)	44.586.381				44.586.381	
3362	Phải trả nội bộ -CN Phú Mỹ	38.685.259.413	175.053.283.251	120.142.109.525	99.472.657.641	59.388.797.957	175.087.369.911
33621	Chi hộ Công ty từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.131.783.000		4.132.938.087		11.264.721.087	
33622	Chi hộ Công ty từ Quỹ lương	24.473.788.773		15.273.938.397		39.747.727.170	
33623	Chi hộ Công ty từ Quỹ An Toàn	7.079.687.640		1.296.662.060		8.376.349.700	
33624	Nhận vốn bổ sung từ Công ty		173.206.858.066	99.413.658.950	97.886.945.992		171.680.145.108

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33627	Các khoản thu hộ Công ty		1.846.425.185	24.912.031	1.585.711.649		3.407.224.803
336271	Các khoản thu hộ Công ty- Bảo hiểm Xã Hội		643.352.858	24.912.031	785.734.640		1.404.175.467
336272	Các khoản thu hộ Công ty- Bảo hiểm Y tế		125.556.480		147.325.390		272.881.870
336273	Các khoản thu hộ Công ty- Bảo hiểm Thất Nghiệp		83.365.200		99.454.930		182.820.130
336274	Các khoản thu hộ Công ty- Kinh phí công đoàn		169.886.485		77.055.245		246.941.730
336275	Các khoản thu hộ Công ty- Khác (PVI, taxi, điện thoại vượt định mức...)		824.264.162		476.141.444		1.300.405.606
338	Phải trả, phải nộp khác		705.374.571	68.277.567.156	68.754.270.575	4.310.626	1.186.388.616
3382	Kinh phí công đoàn		162.373.349	437.798.635	549.520.582		274.095.296
3383	Bảo hiểm xã hội			4.924.500.605	4.935.923.439		11.422.834
3384	Bảo hiểm y tế			848.163.027	848.163.027		
3385	Bảo hiểm thất nghiệp			408.923.870	408.923.870		
3388	Phải trả, phải nộp khác		543.001.222	61.658.181.019	62.011.739.657	4.310.626	900.870.486
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		543.001.222	61.658.181.019	62.011.739.657	4.310.626	900.870.486
341	Vay dài hạn		1.135.665.000	646.668.000	323.334.000		812.331.000
3411	Vay dài hạn VNĐ		488.997.000	323.334.000			165.663.000
34111	Vay ngân hàng		488.997.000	323.334.000			165.663.000
341114	Vay dài hạn VNĐ SCB		488.997.000	323.334.000			165.663.000
3413	Vay dài hạn VND trong vòng 1 năm		646.668.000	323.334.000	323.334.000		646.668.000
34134	Vay dài hạn VND trong vòng 1 năm -SCB		646.668.000	323.334.000	323.334.000		646.668.000
352	Dự phòng phải trả		11.026.123.300				11.026.123.300
3522	Dự phòng phải trả dài hạn		11.026.123.300				11.026.123.300
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		861.081.233	8.380.142.587	13.143.214.404		5.624.153.050
3531	Quỹ khen thưởng		5.020.233	6.112.593.587	6.321.607.202		214.033.848
3532	Quỹ phúc lợi		856.061.000	1.767.549.000	6.321.607.202		5.410.119.202
3534	Quỹ khen thưởng Ban QLĐH công ty			500.000.000	500.000.000		
356	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		6.954.447.639	6.954.447.639			
411	Nguồn vốn kinh doanh		271.695.680.000				271.695.680.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		270.000.000.000				270.000.000.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
41112	Vốn góp của Cty IEV		35.767.550.000				35.767.550.000
41116	Vốn góp của PGS - south		122.567.960.000				122.567.960.000
41118	Vốn góp của CBCNV PVGas		26.474.670.000				26.474.670.000
41119	Vốn góp của CĐ khác		85.189.820.000				85.189.820.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		1.695.680.000				1.695.680.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		69.972.247.531		21.850.357.557		91.822.605.088
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		9.179.045.649				9.179.045.649
419	Cổ phiếu ngân quỹ	3.270.000				3.270.000	
421	Lợi nhuận chưa phân phối		129.774.697.581	255.114.250.678	221.779.910.022		96.440.356.925
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		25.522.909.790	75.493.081.461	104.251.787.791		54.281.616.120
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		104.251.787.791	179.621.169.217	117.528.122.231		42.158.740.805
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			813.021.654.463	813.021.654.463		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			807.698.419.707	807.698.419.707		
5119	Doanh thu bán khí LPG			5.323.234.756	5.323.234.756		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			5.753.539.943	5.753.539.943		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gởi			5.752.779.565	5.752.779.565		
5158	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại			760.378	760.378		
621	Chi phí NVL trực tiếp			479.598.768.547	479.598.768.547		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			25.229.436.399	25.229.436.399		
6221	Tiền lương công nhân sản xuất			25.229.436.399	25.229.436.399		
627	Chi phí sản xuất chung			170.251.990.675	170.251.990.675		
6271	Chi phí tiền lương			11.370.058.569	11.370.058.569		
6272	Chi phí vật liệu			6.637.948.084	6.637.948.084		
6273	Chi phí Công cụ dụng cụ			510.993.901	510.993.901		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ Phú Mỹ			19.438.311.420	19.438.311.420		
6275	Chi phí nhiên liệu			5.964.469.825	5.964.469.825		
6276	Chi phí Bảo hiểm hệ thống nhà máy.			557.649.300	557.649.300		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			112.965.156.478	112.965.156.478		
6278	Chi phí khác bằng tiền			12.453.616.987	12.453.616.987		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6279	Chi phí khác không tính thuế			353.786.111	353.786.111		
632	Giá vốn hàng bán			711.630.579.090	711.630.579.090		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			711.630.579.090	711.630.579.090		
635	Chi phí tài chính			42.531.841	42.531.841		
6352	Chi phí lãi vay			42.531.841	42.531.841		
641	Chi phí bán hàng			11.679.607.181	11.679.607.181		
6411	Lương nhân viên			3.651.905.549	3.651.905.549		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5.904.378.483	5.904.378.483		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.890.704.967	1.890.704.967		
6419	Chi phí không tính thuế			232.618.182	232.618.182		
642	CHI PHI QUAN LY DOANH NGHIEP			46.175.225.659	46.175.225.659		
6421	Tiền lương, thù lao			22.604.895.846	22.604.895.846		
6423	Chi phí công cụ dụng cụ			329.410.915	329.410.915		
6424	Khấu hao TSCĐ			1.020.633.919	1.020.633.919		
6425	Thuế, phí & lệ phí			143.607.346	143.607.346		
6426	Chi phí nhiên liệu			873.748.939	873.748.939		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6.695.446.466	6.695.446.466		
6428	Chi phí bằng tiền khác			14.249.816.899	14.249.816.899		
6429	Chi phí không tính thuế			257.665.329	257.665.329		
711	Thu nhập khác			7.009.241.037	7.009.241.037		
7113	Thu nhập khác			7.009.241.037	7.009.241.037		
811	Chi phí khác			41.836.017	41.836.017		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			41.836.017	41.836.017		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.925.078.667	10.925.078.667		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			10.925.078.667	10.925.078.667		
911	Xác định kết quả kinh doanh			901.149.656.776	901.149.656.776		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tổng cộng	1.954.630.162.156	1.954.630.162.156	9.626.202.220.794	9.626.202.220.794	2.300.095.883.378	2.300.095.883.378

Ngày........tháng........năm................

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)